

Bản án số: 14/2025/KDTM-ST
Ngày: 18-3-2025
V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê
tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN,
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Phú Tâm;

2. Bà Bùi Thị Thúy Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 111/2024/TLST-KDTM ngày 14 tháng 10 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C (sau đây viết tắt là Công ty C); Địa chỉ: Tầng I, cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1999; địa chỉ: Tầng I, cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Là người đại diện theo uỷ quyền, văn bản uỷ quyền ngày 03/01/2025).

- Bị đơn: Công ty TNHH B (sau đây viết tắt là Công ty B); địa chỉ: Số A đường D, KDC phát triển đô thị T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V; chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1977 và bà Phạm Thị H, sinh năm 1986; HKTT: Xóm F, thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H vắng mặt, tất cả có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện nộp ngày 25/9/2024, Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 27/02/2025, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Công ty C do bà Phạm Thị Tuyết N đại diện trình bày:*

Do Công ty B có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên hai bên đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002 ký ngày 04/5/2022 (sau đây viết tắt là: Hợp đồng thuê). Theo đó, tài sản mà Công ty B có nhu cầu thuê tài chính là 01 máy dán bán tự động 1 mảnh và 01 máy in ngang 03 màu tự động bỏ chạp bế tròn các lô tách riêng có giàn thu giấy (sau đây viết tắt là: Tài sản thuê).

Cùng ngày 04/5/2022, để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty B theo Hợp đồng thuê, Công ty C chấp nhận thư bảo lãnh thanh toán của cá nhân ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H. Theo đó, trường hợp Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê thì ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty B.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số B220501002, ngày 06/5/2022, Công ty C và Công ty B đã ký hợp đồng mua bán số B220501002-PC để mua tài sản thuê nêu trên từ Công ty TNHH T1 và cho Công ty B thuê lại các tài sản đó. Công ty B đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản vào ngày 13/5/2022.

Hợp đồng thuê được cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 13/5/2022.

Tổng giá trị của tài sản là 3.767.400.000 đồng, trong đó Công ty B trả trước 1.318.590.000 đồng, Công ty C tài trợ vốn với giá trị còn lại tương ứng (tức Giá trị thuê) là 2.448.810.000 đồng. Lãi suất thuê là lãi suất thả nổi, được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn Việt Nam đồng của Công ty C1 với biên độ là 9.18%/năm, mức lãi suất tạm tính tại ngày bắt đầu thuê là: $5.98\% + 9.18\% = 15.16\%$. Thời hạn thuê là 48 tháng, bắt đầu từ ngày 13/5/2022 đến ngày 25/5/2027.

Hàng tháng, Công ty B phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty B trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu của Tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu... đối với Tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu Công ty B bồi thường thiệt hại nếu có.

Ngày 02/7/2024, do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Hợp đồng thuê, Công ty C đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty B thanh toán tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 02/7/2024 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 1.636.262.021 đồng (Một tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn không trăm hai mươi một đồng).

Sau khi chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty C đã nhiều lần liên hệ Công ty B để yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên, Công ty B không thanh toán cho Công ty C bất cứ khoản tiền thuê nào.

Ngày 09/7/2024, Công ty C gửi T yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê số 03.2024/TB-TML đến ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H để yêu cầu ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê. Tuy nhiên, cho đến nay, ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H vẫn chưa thanh toán cho Công ty C bất cứ khoản tiền nào.

Do đó, nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện tại Toà án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, tại đơn khởi kiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Buộc Công ty TNHH B phải thanh toán cho Công ty C số tiền 1.642.686.315 đồng, gồm:

+ Nợ gốc: 1.330.863.111 đồng;

+ Nợ lãi trong hạn tính đến ngày 02/7/2024 là: 305.398.910 đồng;

+ Nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 02/7/2024 đến ngày 22/7/2024 là: 6.424.294 đồng.

Đồng thời yêu cầu Công ty TNHH B phải tiếp tục thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 23/7/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng thuê tài chính.

2. Trường hợp Công ty TNHH B không thanh toán đủ số tiền thuê còn nợ trên thì buộc Công ty TNHH B giao cho Công ty C các tài sản là: 01 máy dán bán tự động 1 mảnh; 01 máy in ngang 03 màu tự động bỏ chạp bẻ tròn các lô tách riêng có giàn thu giấy để xử lý thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản không đủ thì Công ty TNHH B phải tiếp tục thanh toán cho Công ty C đủ số tiền còn nợ.

3. Trường hợp Công ty TNHH B không thanh toán được số tiền thuê còn nợ thì buộc ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị H thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Theo đó, nguyên đơn không yêu cầu Công ty B giao trả tài sản thuê là 01 máy dán bán tự động 1 mảnh và 01 máy in ngang 03 màu tự động bỏ chạp bẻ tròn các lô tách riêng có giàn thu giấy cho nguyên đơn để thanh lý, thu hồi nợ như trong đơn khởi kiện ban đầu. Ngoài ra, Công ty C đồng ý trừ số tiền ký quỹ là 376.740.000 đồng vào nợ gốc cho Công ty B.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết những nội dung sau:

1. Buộc Công ty TNHH B phải thanh toán cho Công ty C số tiền tạm tính đến ngày 05/03/2025 là 1.358.809.579 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi tám triệu tám trăm lẻ chín nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng), gồm:

+ Nợ gốc: 954.123.111 đồng;

+ Nợ lãi trong hạn tính đến ngày 02/7/2024 là: 305.398.910 đồng;

+ Nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 02/7/2024 đến ngày 05/3/2025 là: 99.287.558 đồng.

Đồng thời yêu cầu Công ty TNHH B phải tiếp tục thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 06/3/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng thuê tài chính.

2. Trường hợp Công ty TNHH B không thanh toán được số tiền thuê còn nợ thì buộc ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết nợ.

Án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty C không có yêu cầu gì khác.

** Đối với bị đơn Công ty TNHH B do ông Nguyễn Văn V là người đại diện theo pháp luật có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án ông V trình bày tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 02/01/2025 như sau:*

Ông V là đại diện pháp luật cho Công ty B được đứng tên theo giấy phép kinh doanh. Công ty B đồng ý có khoản vay để đầu tư mua máy từ Công ty C nội dung tóm tắt của Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng như sau: Tổng giá trị 2 máy cả thuế là: 3.767.400.000 đồng. Công ty B đã trả cho bên bán máy 45% tương đương số tiền là: 1.695.330.000 đồng. Công ty C trả 55% tương đương số tiền là: 2.072.070.000 đồng.

$Tổng\ 1.695.330.000 + 2.072.070.000 = 3.767.400.000\ \text{đồng.}$

Số tiền ký cược đảm bảo là 376.740.000 đồng. Số tiền này bên thuê tài chính cộng vào dư nợ khi trả gốc lãi hàng tháng suốt quá trình vay là 48 tháng. Cộng $2.072.070.000 + 376.740.000 = 2.448.810.000$ đồng. Số tiền này Công ty B đã trả gốc lãi từ thời điểm vay đến tháng 3 năm 2024 cho Công ty thuê tài chính đầy đủ lãi gốc và các khoản phí đầy đủ.

Công ty B cũng cố gắng để vượt qua giai đoạn khó khăn khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhưng do nền kinh tế kéo dài thêm ngoài dự đoán nên Công ty B không thể duy trì hoạt động tiếp tục buộc phải tạm ngưng hoạt động. Hiện nay, công ty không còn khả năng trả nợ, phần tiền bán máy đã cố gắng chia để trả suốt một năm và tái sản xuất nhưng kinh tế kéo dài nên đã suy kiệt không thể cố gắng duy trì được tiếp. Công ty B hoàn toàn không dùng tiền máy làm việc khác mà chỉ để trả gốc lãi trong giai đoạn vay.

Đối với khoản nợ mà Công ty C đang yêu cầu Công ty B thanh toán thì ông V có ý kiến như sau: Công ty B đồng ý xác nhận số nợ hiện tại mà Công ty B còn nợ Công ty C số tiền vốn gốc là 1.330.863.111 đồng, tiền lãi trong hạn tính đến ngày 02/7/2024 là 305.398.910 đồng, nợ chậm thanh toán tính từ ngày 02/7/2024 đến ngày 22/7/2024 là 6.424.294 đồng, tổng vốn và lãi là 1.642.686.315 đồng. Công ty B đồng ý trả số tiền vốn và lãi còn nợ nêu trên cho Công ty C và các khoản lãi phát sinh theo yêu cầu của nguyên đơn từ ngày 23/7/2024 cho đến khi thanh toán nợ xong theo mức lãi thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết.

Trong quá trình ký kết hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty B với Công ty C thì hai bên có thỏa thuận Công ty C có giữ lại số tiền ký cược để đảm bảo cho khoản vay với giá trị 10% giá trị khoản vay, tương đương với số tiền là 376.740.000 đồng (được ghi nhận trong hợp đồng). Nay Công ty B đề nghị Tòa án xem xét trừ lại số tiền ký cược để đảm bảo cho khoản vay là 376.740.000 đồng.

Hiện nay tài sản có liên quan là 01 máy dán bán tự động 1 mảnh; 01 máy in ngang 03 màu tự động bỏ chạp bẻ tròn các lô tách riêng có giàn thu giấy của Công ty B không còn, vì quá trình làm ăn thua lỗ đã bán các tài sản này để trả một phần nợ cho Công ty. Sau khi làm ăn không hiệu quả, ông V và vợ là bà Phạm Thị H về quê tìm công việc khác để làm, hiện tại Công ty B đã thông báo ngừng hoạt động, ông V đề nghị Công ty C cho thời gian để làm ăn, trả dần nợ cho Công ty.

Đồng thời, đại diện bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử tại Tòa án các cấp. Ngoài ra, bị đơn không có ý kiến, yêu cầu gì khác; không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ.

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án ông V, bà H trình bày ý kiến tại Biên bản lấy lời khai và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 02/01/2025 như sau:*

Ngày 04/5/2022, ông V và H có ký Thư bảo lãnh cá nhân để bảo lãnh cho nghĩa vụ của Công ty B do ông V là người đại diện hợp pháp với Công ty C theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002 ngày 04/5/2022 giữa Công ty C với Công ty B. Nội dung ký kết thỏa thuận trong Thư bảo lãnh ông V không nhớ rõ, chỉ nhớ là ông V là người đại diện cho Công ty B có thuê tài chính của Công ty C để mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, ông V chỉ nhớ là ký để bảo lãnh cho khoản tiền thuê tài chính của Công ty. Ông V xác nhận chữ ký trong Thư bảo lãnh cá nhân ngày 04/5/2022 là chữ ký của ông V.

Nay, Công ty C khởi kiện yêu cầu trong trường hợp Công ty B không thanh toán được số tiền thuê còn nợ thì buộc ông Nguyễn Văn V và bà Phạm Thị H thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C theo nội dung thư bảo lãnh đã ký cho đến khi thanh toán hết nợ thì ông V cũng thông nhất theo yêu cầu khởi kiện của công ty.

Bà H thống nhất lời trình bày của ông V nêu trên, xác nhận chữ ký trong Thư bảo lãnh cá nhân để bảo lãnh cho nghĩa vụ của Công ty B ngày 04/5/2022 do bà H ký và đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo nội dung đã ký kết.

Đồng thời, ông V, bà H đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, xét xử tại Tòa án các cấp. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và thẩm tra công khai tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán khoản nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002 ký ngày 04/5/2022. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”. Bị đơn Công ty B có địa chỉ trụ sở tại số A đường D, KDC phát triển đô thị T,

khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Phạm Thị Tuyết N, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H vắng mặt, tất cả có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Theo đó, nguyên đơn không yêu cầu Công ty B giao trả tài sản thuê là 01 máy dán bán tự động 1 mảnh và 01 máy in ngang 03 màu tự động bỏ chạp bế tròn các lô tách riêng có giàn thu giấy cho nguyên đơn để thanh lý, thu hồi nợ như trong đơn khởi kiện ban đầu. Ngoài ra, Công ty C đồng ý trừ số tiền ký quỹ là 376.740.000 đồng vào nợ gốc cho Công ty B. Việc nguyên đơn không yêu cầu Công ty B giao trả tài sản thuê và đồng ý trừ số tiền ký quỹ là 376.740.000 đồng vào nợ gốc cho Công ty B là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 5, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về hợp đồng cho thuê tài chính: Ngày 04/05/2022, Công ty C và Công ty B ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002. Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết nêu trên có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 117, 118, 119 của Bộ luật Dân sự; Điều 113 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 (nay là Điều 120 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024) nên đây là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo nội dung đã thỏa thuận.

[3] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận còn nợ số tiền gốc là 1.330.863.111 đồng, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ quy định tại Điều 351, 424 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 22 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty C và công ty cho thuê tài chính; Căn cứ vào thỏa thuận của các bên tại các Điều 26.2.4 và Điều 26.3 của Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002 ký ngày 04/5/2022 thì Công ty C có quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và thu hồi toàn bộ số tiền thuê còn lại, lãi trong hạn, lãi quá hạn và giá trị còn lại.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty B phải thanh toán cho Công ty C số tiền tạm tính đến ngày 05/03/2025 là 1.358.809.579 đồng, gồm: Nợ gốc: 954.123.111 đồng (đã trừ số tiền ký quỹ là 376.740.000 đồng vào nợ gốc cho Công ty B); Nợ lãi trong hạn tính đến ngày 02/7/2024 là: 305.398.910 đồng; Nợ lãi chậm thanh toán tính từ ngày 02/7/2024 đến ngày 05/3/2025 là: 99.287.558 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Căn cứ khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 17/6/2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 (nay là khoản 2 Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024) quy định “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

Điều 6.7 của Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002 ký ngày 04/05/2022 lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận là bằng 1.5 lần mức lãi suất thuê trong hạn.

Như vậy, trong hợp đồng hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ nên căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì việc nguyên đơn yêu cầu Công ty B phải tiếp tục trả cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 06/3/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính là có căn cứ.

[4] Tại Thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H ký ngày 04/5/2022 thì ông V, bà H đồng ý bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ của Công ty B đối với Công ty C theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002 ngày 04/5/2022. Việc ông V, bà H ký kết các Thư bảo lãnh nêu trên là tự nguyện, nội dung thư bảo lãnh phù hợp với Điều 335, 336 và 338 Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án ông V, bà H đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo nội dung đã ký kết.

Do đó, trường hợp Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền theo hợp đồng cho thuê tài chính nói trên cho Công ty C thì ông V, bà H phải thanh toán thay theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty B phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 30, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 117, 118, 119, 298, 299, khoản 2 Điều 335, 336, 338, 342, 351, 424 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 91, Điều 113 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Khoản 1 Điều 22 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về hoạt động của Công ty C và Công ty C;

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng;

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty TNHH B.

1.1. Buộc Công ty TNHH B thanh toán cho Công ty C số tiền thuê còn nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002 ký ngày 04/5/2022, tính đến ngày 05/3/2025 là 1.358.809.579 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi tám triệu tám trăm lẻ chín nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng), bao gồm:

+ Nợ gốc là: 954.123.111 đồng;

+ Nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 02/7/2024 là: 305.398.910 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn từ ngày 02/7/2024 đến ngày 05/03/2025 là: 99.287.558 đồng.

1.2. Buộc Công ty TNHH B thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 06/3/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính số B220501002 ngày 04/5/2022 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

1.3. Trường hợp Công ty TNHH B không thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên, buộc người bảo lãnh là ông Nguyễn Văn V, bà Phạm Thị H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C toàn bộ số tiền nợ còn lại của Công ty TNHH B.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH B phải chịu 52.764.287 đồng (Năm mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi bảy đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty C số tiền 30.640.295 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm bốn mươi nghìn hai trăm chín mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001619 ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hải Nam

